

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



TIỂU LUẬN TỐT NGHIỆP

**PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT TẠI QUẬN 9
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2010 - 2015**

Họ và tên sinh viên: NGÔ THỊ NGỌC ÁNH

Ngành: Hệ thống Thông tin Địa lý

Niên khóa: 2012 – 2016

Tháng 6/2016

**PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT TẠI QUẬN 9
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2010 - 2015**

Tác giả

NGÔ THỊ NGỌC ÁNH

Tiểu luận được đệ trình để đáp ứng yêu cầu
cấp bằng Kỹ sư ngành Hệ thống Thông tin Địa lý

Giáo viên hướng dẫn:

KS. Nguyễn Duy Liêm

Tháng 6 năm 2016

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu đề tài luận văn tốt nghiệp ngành Hệ thống Thông tin Địa lý, tôi đã nhận được nhiều sự giúp đỡ quý báu từ phía thầy cô, người thân, bạn bè.

Với tấm lòng chân thành và sự biết ơn sâu sắc nhất, tôi xin được gửi lời cảm ơn đến Quý thầy cô Trường Đại học Nông Lâm, Quý thầy cô Khoa Môi trường và Tài nguyên, Quý thầy cô Bộ môn Tài nguyên và Gis đã tạo điều kiện cho tôi có thể tiếp cận nghiên cứu, tận tâm và nhiệt tình giúp đỡ để tôi học tập được kỹ năng cần thiết trong suốt thời gian làm luận văn.

Tôi xin cảm ơn thầy PGS.TS. Nguyễn Kim Lợi, và cô ThS. Nguyễn Thị Huyền đã dạy dỗ và truyền đạt kiến thức quý báu cho tôi trong quãng thời gian học tập và rèn luyện tại trường.

Tôi cũng xin cảm ơn thầy KS. Nguyễn Duy Liêm đã hướng dẫn và giúp đỡ, giải đáp thắc mắc trong 3 tháng làm luận văn.

Và tôi xin được chân thành cảm ơn những người thân trong gia đình, bạn bè đã động viên khích lệ tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn này.

Ngô Thị Ngọc Ánh

Khoa Môi trường và Tài nguyên

Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 0963217612

Email: 12162018@st.hcmuaf.edu.vn

TÓM TẮT

Đề tài nghiên cứu “Phân tích biến động sử dụng đất tại Quận 9 thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010- 2015” đã được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 3/2016 đến tháng 5/2016. Phương pháp tiếp cận của đề tài là sử dụng các chức năng của hệ thống htoong tin địa lý GIS tiến hành phân tích, thành lập bản đồ biến động sử dụng đất. Từ đó đưa ra nhận xét thích hợp.

Kết quả đạt được của tiểu luận là bản đồ biến động và nguyên nhân chi phối các loại hình sử dụng đất.

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN.....	1
TÓM TẮT.....	2
MỤC LỤC	3
DANH MỤC VIẾT TẮT.....	5
DANH MỤC BẢNG BIỂU	5
DANH MỤC HÌNH ẢNH.....	5
CHƯƠNG 1. MỞ ĐẦU.....	6
1.1. Tính cấp thiết của đề tài.....	6
1.2. Mục tiêu nghiên cứu	7
1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	7
CHƯƠNG 2. TỔNG QUAN TÀI LIỆU	8
2.1. Tổng quan biến động sử dụng đất	8
2.1.1. Khái quát biến động sử dụng đất.....	8
2.1.2. Những đặc trưng của biến động sử dụng đất	8
2.1.3. Nguyên nhân gây ra biến động sử dụng đất.....	9
2.2. Tổng quan khu vực nghiên cứu	11
2.2.1. Vị trí địa lý	11
2.2.2. Điều kiện tự nhiên	12
2.2.3. Điều kiện kinh tế - xã hội.....	14
2.3. Tình hình nghiên cứu liên quan đến vấn đề nghiên cứu.....	17
CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	19
3.1. Dữ liệu	19
3.2. Phương pháp.....	19
CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ, THẢO LUẬN	21
4.1. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất Quận 9 năm 2010	21
4.2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất Quận 9 năm 2015	24
4.3. Phân tích biến động sử dụng đất Quận 9 giai đoạn 2010 - 2015.....	27

4.3.1. Qui mô biến động.....	27
4.3.2. Ma trận chuyển đổi.....	27
CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ	39
5.1. Kết luận.....	39
5.2. Kiến nghị	39
TÀI LIỆU THAM KHẢO	40

DANH MỤC VIẾT TẮT

SDD Sử dụng đất

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế thời kỳ 2005-2010

Bảng 2.2: Đặc điểm dân số, lao động Quận 9.

Bảng 3.1. Mô tả dữ liệu

Bảng 4.1: Diện tích và tỷ lệ của các loại hình sử dụng đất Quận 9 năm 2010

Bảng 4.2: Diện tích và tỷ lệ của các loại hình sử dụng đất Quận 9 năm 2015

Bảng 4.3. : Thống kê diện tích các loại hình sử dụng đất giai đoạn 2010 – 2015

Bảng 4.4. : Ma trận diện tích chuyển đổi của các loại hình SDD tại Quận 9 2010-2015

Bảng 4.5. : Ma trận tỷ lệ chuyển đổi của các loại hình SDD Quận 9 giai đoạn 2010- 2015

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 2.1: Bản đồ địa giới hành chính Quận 9 thành phố Hồ Chí Minh.

Hình 3.1 : sơ đồ phương pháp nghiên cứu.

Hình 4.1: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất Quận 9 năm 2010.

Hình 4.2: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất Quận 9 năm 2015

Hình 4.3. : Bản đồ biến động đất sản xuất nông nghiệp Quận 9 giai đoạn 2010 – 2015

Hình 4.4. : Bản đồ biến động sử dụng đất nuôi trồng thủy sản Quận 9 2010 – 2015

Hình 4.5. : Bản đồ biến động sử dụng đất ở Quận 9 giai đoạn 2010 – 2015

Hình 4.6. : Bản đồ biến động sử dụng đất chuyên dùng Quận 9 giai đoạn 2010 – 2015

Hình 4.7. : Bản đồ biến động sử dụng đất sông suối mặt nước Quận 9 2010 -2015

Hình 4.8. : Bản đồ biến động sử dụng đất tôn giáo tín ngưỡng Quận 9 2010 -2015

Hình 4.9. : Bản đồ biến động sử dụng đất nghĩa trang nghĩa địa Quận 9 2010 -2015

Hình 4.10. : Bản đồ biến động sử dụng đất bằng chưa sử dụng Quận 9 2010 -2015

Hình 4.11. : Bản đồ biến động sử dụng đất Quận 9 2010 -2015

CHƯƠNG 1. MỞ ĐẦU

1.1. Tính cấp thiết của đề tài

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng. Nước ta đang tiến hành công nghiệp hóa hiện đại hóa, quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất là điều tất yếu xảy ra, nhất là ở các đô thị. Chính vì thế việc quản lý chặt chẽ luôn là vấn đề trở ngại đòi hỏi có những giải pháp trong quản lý để giữ vững cơ cấu đất đai hợp lý.

Biến động sử dụng đất là sự thay đổi trạng thái tự nhiên của lớp phủ bề mặt đất gây ra bởi hành động của con người, là một hiện tượng phổ biến liên quan đến tăng trưởng dân số, phát triển thị trường, đổi mới công nghệ, kỹ thuật và sự thay đổi thể chế, chính sách. Biến động sử dụng đất có thể gây hậu quả khác nhau đối với tài nguyên thiên nhiên như sự thay đổi thảm thực vật, biến đổi trong đặc tính vật lý của đất, trong quần thể động, thực vật và tác động đến các yếu tố hình thành khí hậu (Nguyễn Thị Thu Hiền, 2015).

Hệ thống thông tin địa lý (GIS) được định nghĩa như là một hệ thống thông tin mà nó sử dụng dữ liệu đầu vào, các thao tác phân tích, cơ sở dữ liệu đầu ra liên quan về mặt địa lý không gian, nhằm trợ giúp việc thu nhận, lưu trữ, quản lý, xử lý, phân tích và hiện thị các thông tin không gian từ thế giới thực để giải quyết các vấn đề tổng hợp thông tin cho các mục đích của con người đặt ra, chẳng hạn như: Hỗ trợ cho các quyết định quy hoạch và quản lý, sử dụng đất, tài nguyên thiên nhiên, môi trường, giao thông, dễ dàng trong việc quy hoạch phát triển đô thị và những việc lưu trữ dữ liệu hành chính.

Trong khoảng thời gian 2010 – 2015, quận 9 thành phố Hồ Chí Minh đã thay đổi nhiều loại hình sử dụng đất khác nhau để bắt kịp với sự phát triển về kinh tế - xã hội của thành phố, dẫn đến các biến động về sử dụng đất trong quận. Trong đó, đất nông nghiệp giảm từ 36,11% xuống còn 24,24% (giảm 11,87%); đất phi nông nghiệp thì tăng từ 63,52% lên 75,53% (tăng 12,01%); còn đất chưa sử dụng giảm từ 0,37% xuống còn 0,24% (giảm 0,14%) (Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp miền Nam, 2013).

Sự thay đổi này được đánh giá theo chiều hướng: Đất nông nghiệp giảm dần nhằm giải quyết nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích phi nông nghiệp và cho nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đô thị. Đất phi nông nghiệp tăng lên cùng với quá trình gia tăng dân số và sự phát triển cơ sở hạ tầng: giao thông, thủy lợi, năng lượng truyền thông, văn

hoá, y tế, giáo dục, thể dục thể thao,... phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ và các công trình xây dựng khác. Đất chưa sử dụng giảm dần do cải tạo đưa vào sản xuất nông nghiệp và sử dụng vào các mục đích chuyên dùng khác. Vì vậy, đề tài nghiên cứu “ Phân tích biến động sử dụng đất tại quận 9 thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 – 2015” được thực hiện (Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp miền Nam, 2013).

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu chung của đề tài là: Phân tích biến động sử dụng đất tại quận 9 thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 – 2015.

Mục tiêu cụ thể bao gồm:

- Thành lập bản đồ biến động sử dụng đất thể hiện sự thay đổi sử dụng đất về loại hình và qui mô.
- Xác định nguyên nhân chi phối biến động sử dụng đất.

1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: biến động sử dụng đất.

Phạm vi nghiên cứu: Quận 9 thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 – 2015.

CHƯƠNG 2. TỔNG QUAN TÀI LIỆU

2.1. Tổng quan biến động sử dụng đất

2.1.1. Khái quát biến động sử dụng đất

Sử dụng đất là hoạt động của con người tác động vào đất đai nhằm đạt kết quả mong muốn trong quá trình sử dụng. Theo FAO (1999), sử dụng đất được thực hiện bởi con người bao gồm các hoạt động cải tiến môi trường tự nhiên hoặc những vùng hoang vu vào sản xuất như đồng ruộng, đồng cỏ hoặc xây dựng các khu dân cư. Thực chất sử dụng đất là một hệ thống các biện pháp nhằm điều hòa mối quan hệ giữa con người với đất đai.

Muller (2003) chia biến động sử dụng đất thành 2 nhóm. Nhóm thứ nhất là sự thay đổi từ loại hình sử dụng đất hiện tại sang loại hình sử dụng đất khác. Nhóm thứ hai là sự thay đổi về cường độ sử dụng đất trong cùng một loại hình sử dụng đất.

Biến động sử dụng đất và lớp phủ đã xuất hiện từ lâu trong lịch sử, là hệ quả từ các hoạt động trực tiếp và gián tiếp của con người nhằm đảm bảo nhu cầu thiết yếu. Ban đầu có thể chỉ là các hoạt động đốt rừng để khai hoang mở rộng đất nông nghiệp, dẫn đến sự suy giảm rừng và thay đổi bề mặt trên trái đất. Gần đây, công nghiệp hóa đã làm gia tăng sự tập trung dân cư trong các đô thị và giảm dân cư nông thôn, kéo theo đó là khai thác quá tải trên khu vực đất màu mỡ và bỏ hoang các khu vực đất không thích hợp. Tất cả những nguyên nhân và hệ quả của các biến động này đều có thể nhìn thấy ở mọi nơi trên thế giới.

2.1.2. Những đặc trưng của biến động sử dụng đất

Những vấn đề tổng hợp cần phân tích bổ sung đối với hiện trạng sử dụng đất đai bao gồm:

- Tính hợp lý về cơ cấu sử dụng đất đai so với vùng, qui luật biến đổi, nguyên nhân và giải pháp điều chỉnh.
- Tập quán khai thác sử dụng đất, mức độ phát huy tiềm năng đất đai của địa phương, những mâu thuẫn giữa người với đất.
- Hiệu quả kinh tế xã hội và môi trường của việc sử dụng đất đai, sự thống nhất của 3 lợi ích, hiệu quả cho trước mắt và lâu dài.
- Những tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất đai, nguyên nhân chính, giải pháp khắc phục, những kinh nghiệm và bài học về sử dụng đất đai.

- Mức độ rửa trôi, xói mòn, các nguyên nhân và biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn.
- Mức độ ô nhiễm đất đai, nguồn nước, bầu không khí, các nguyên nhân chính và biện pháp khắc phục, hạn chế.
- Mức độ thích hợp so với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội hiện tại và tương lai của các loại đất khu dân cư, đất xây dựng công nghiệp và các công trình cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, điện nước...
- Trình độ về hiệu quả sử dụng đất đai và hiệu quả sản xuất so với các vùng tương tự, phân tích nguyên nhân. Biến động sử dụng các loại đất đai của thời kỳ trước qui hoạch từ 5 – 10 năm: qui luật, xu thế và nguyên nhân biến động; biện pháp bảo vệ và giữ ổn định diện tích đất đai (đặc biệt là đất canh tác).

Biến động sản lượng nông nghiệp, nguyên nhân và các giải pháp khắc phục. Quan hệ giữa đầu tư và hiệu quả thu được trong sử dụng đất đai, tình trạng về vốn, vật tư, đầu tư về khoa học kỹ thuật...

2.1.3. Nguyên nhân gây ra biến động sử dụng đất

2.1.3.1. Nhóm các yếu tố tự nhiên

- Vị trí địa lý: Vị trí địa lý của một khu vực tạo nên sự khác biệt về điều kiện tự nhiên như địa hình, khí hậu, đất đai sẽ là yếu tố quyết định đến khả năng, hiệu quả của việc sử dụng đất. Những khu vực có vị trí thuận lợi cho sản xuất, xây dựng nhà ở và các công trình thì biến động sử dụng đất diễn ra mạnh hơn.

- Khí hậu: Khí hậu tác động trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp và điều kiện sống của con người. Khí hậu còn là một trong các nhân tố liên quan đến sự hình thành đất và hệ sinh thái vì thế nó ảnh hưởng đến sử dụng đất và biến động trong sử dụng đất. Khí hậu có ảnh hưởng rất lớn đến sự phân bố và phát triển nông lâm nghiệp, thủy sản. Việc chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm hoặc đất ven biển sang nuôi trồng thủy sản thì ngoài các lý do về nhu cầu của thị trường và giá cả, nếu điều kiện khí hậu thuận lợi sẽ thúc đẩy người dân chuyển đổi và ngược lại.

- Địa hình và thổ nhưỡng: Địa hình và thổ nhưỡng có ảnh hưởng rất lớn đến việc chuyển đổi sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp hoặc từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Những khu vực núi cao, độ dốc lớn biến động sử dụng đất, lớp phủ ít xảy ra. Những nơi có địa hình thuận lợi, đất đai màu mỡ thì kinh tế phát triển, nhu cầu đất đai

cho các ngành tăng cao do vậy biến động sử dụng đất, lớp phủ xảy ra với tần suất cao hơn.

- Thủy văn: Yếu tố thủy văn được đặc trưng bởi sự phân bố của hệ thống sông ngòi, ao, hồ... sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng cung cấp nước cho các yêu cầu sử dụng đất. Vì vậy ở những khu vực gần nguồn nước biến động sử dụng đất và lớp phủ diễn ra mạnh hơn.

2.1.3.2. Nhóm các yếu tố kinh tế - xã hội

- Dân số: Biến động dân số không chỉ bao gồm những thay đổi về tỷ lệ tăng dân số, mật độ dân số mà còn là sự thay đổi trong cấu trúc của hộ gia đình, di cư và sự gia tăng số hộ.

- Kinh tế và công nghệ: Sự phát triển kinh tế làm cho các đô thị ngày càng được mở rộng, đất đai thay đổi về giá trị, chuyển đổi sử dụng đất ngày càng nhiều. Thêm vào đó, yếu tố kinh tế và công nghệ còn ảnh hưởng đến việc ra quyết định sử dụng đất bằng những thay đổi trong chính sách về giá, thuế và trợ cấp đầu vào, thay đổi các chi phí sản xuất, vận chuyển, nguồn vốn, tiếp cận tín dụng, thương mại và công nghệ. Nếu người nông dân tiếp cận tốt hơn với tín dụng và thị trường (do xây dựng đường bộ và thay đổi cơ sở hạ tầng khác), kết hợp với cải tiến công nghệ trong nông nghiệp và quyền sử dụng đất có thể khuyến khích chuyển đổi từ đất rừng sang đất canh tác hoặc ngược lại. Lambin and Geist (2007) chỉ ra rằng, trong nhiều trường hợp, khí hậu, công nghệ và kinh tế là yếu tố quyết định đến biến động sử dụng đất.

- Thể chế và chính sách: Thay đổi sử dụng đất bị ảnh hưởng trực tiếp bởi các tổ chức chính trị, pháp lý, kinh tế hoặc tương tác với các quyết định của người sử dụng đất. Tiếp cận đất đai, lao động, vốn và công nghệ được cấu trúc bởi chính sách, thể chế của nhà nước và các địa phương. Chính sách khai hoang của nhà nước có ảnh hưởng rất lớn, làm diện tích đất nông nghiệp tăng lên đáng kể. Hay những chính sách khuyến khích trồng rừng, bảo vệ rừng của nhà nước cũng làm cho diện tích rừng được tăng lên (Vu, 2007).

- Văn hóa: Những động cơ, thái độ, niềm tin và nhận thức cá nhân của người quản lý và sử dụng đất đôi khi ảnh hưởng rất sâu sắc đến quyết định sử dụng đất. Tất cả những hậu quả sinh thái không lường trước được phụ thuộc vào kiến thức, thông tin và các kỹ năng quản lý của người sử dụng đất như trường hợp dân tộc thiểu số ở vùng cao. Ngoài

ra, các yếu tố văn hóa có thể ảnh hưởng đến hành vi do đó nó trở thành tác nhân quan trọng của việc chuyển đổi sử dụng đất (dẫn theo Bello and Arowosegbe, 2014).

2.2. Tổng quan khu vực nghiên cứu

2.2.1. Vị trí địa lý

Quận 9 có tọa độ là 10⁰49'49''B 106⁰49'3''Đ. Diện tích tự nhiên là: 114 km². Dân số năm 2010 tổng cộng là 263.486 người; mật độ 2,311 người/km². Quận 9 là một quận ngoại ô của thành phố Hồ Chí Minh. Quận được thành lập theo nghị định số 03-CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 6 tháng 1 năm 1997 tách ra từ huyện Thủ Đức cũ.

Quận 9 ngày nay cách trung tâm thành phố khoảng 7 km theo xa lộ Hà Nội.

- Đông giáp huyện Nhơn Trạch và thành phố Biên Hòa tỉnh Đồng Nai, ranh giới tự nhiên là sông Đồng Nai.
- Tây giáp quận Thủ Đức.
- Nam giáp quận 2.
- Bắc giáp thị xã Dĩ An tỉnh Bình Dương.

Quận 9 được chia thành 13 phường: Hiệp Phú, Long Bình, Long Phước, Long Thạnh Mỹ, Long Trường, Phú Hữu, Phước Bình, Phước Long A, Phước Long B, Tân Phú, Tăng Nhơn Phú A, Tăng Nhơn Phú B, Trường Thạnh. Trong đó, phường Hiệp Phú là trung tâm của quận. Ranh giới hành chính của Quận 9 được thể hiện như hình:

BẢN ĐỒ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH QUẬN 9 TP HỒ CHÍ MINH



Hình 2.1: Bản đồ địa giới hành chính Quận 9 thành phố Hồ Chí Minh.

2.2.2. Điều kiện tự nhiên

2.2.2.1. Địa hình

Địa bàn Quận 9 vốn là vùng sâu vùng xa nông thôn của huyện Thủ Đức cũ, nên còn yếu kém về nhiều mặt so với các quận huyện khác của thành phố. Đặc điểm bao trùm của Quận 9 là vùng đồng bằng, cỏ lác và dừa nước. Trước đây, Quận 9 còn nhiều đất hoang, những con đường liên xã, liên ấp là những lối mòn ngang dọc qua các vùng bưng. Địa hình Quận 9 được chia thành hai vùng rõ rệt: vùng gò đồi và vùng bưng có sự đan xen của hệ thống sông rạch chằng chịt làm chia cắt thành nhiều tiểu vùng và cù lao:

- Vùng gò đồi và trền gò chiếm khoảng 25% diện tích tự nhiên, có cao độ trung bình 20 – 30m, khu vực cao nhất là 35m (khu đồi Long Bình), tập trung ở phía Tây Bắc tại các phường Long Bình, Long Thạnh Mỹ, Tân Phú, Hiệp Phú, Tăng Nhơn Phú A.
- Vùng bưng địa hình thấp trũng chiếm khoảng 75% diện tích tự nhiên, có cao độ trung bình 1 – 5m có nhiều sông rạch, tập trung nhiều ở phía Đông Nam và ven các sông rạch tại các phường Long Bình, Long Phước, Long Trường, Phú Hữu.

Hệ thống kênh rạch dày đặc thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản, canh tác lúa nước và các loại cây hoa màu. Hai mặt giáp sông Đồng Nai, có đường giao thông chảy suốt chiều dài quận để nối với trung tâm thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Biên Hòa, là xa lộ Hà Nội và hương lộ 33. Quận 9 có triển vọng sẽ phát triển mạnh về du lịch sinh thái trong tương lai.

2.2.2.2. Khí hậu thủy văn

Quận 9 nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa mang tính chất cận xích đạo nên nhiệt độ cao và khá ổn định trong năm. Độ ẩm không khí trung bình là 79,5%. Nhiệt độ trung bình năm là 27,55⁰C (tháng nóng nhất là tháng 4, nhiệt độ khoảng 29,3⁰C). Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11. Lượng mưa trung bình năm 1979mm. Số ngày mưa trung bình năm là 159 ngày (90% lượng mưa tập trung vào các tháng mùa mưa). Mùa nắng từ tháng 11 đến tháng 4. Nhiệt độ trung bình hằng năm là 26,9⁰C. Tháng 3,4,5 là thời gian nóng nhất trong năm, nhiệt độ trung bình hằng tháng trên 28⁰C, có những ngày nhiệt độ lên đến 34⁰. Còn những tháng khác nhiệt độ trung bình thay đổi trong khoảng 26⁰C đến 27⁰C. Quận 9 chịu ảnh hưởng bởi hai hướng gió chính là gió mùa Tây – Tây Nam và Bắc – Đông Bắc. Gió Tây – Tây Nam từ Ấn Độ Dương, tốc độ trung bình 3,6 m/s, vào mùa mưa. Gió Bắc – Đông Bắc từ Biển Đông, tốc độ trung bình 2,4 m/s, vào mùa khô. Ngoài ra còn có gió tín phong theo hương Nam – Đông Nam vào khoảng tháng 3 tới tháng 5, trung bình 3,7 m/s. Có thể nói quận 9 thuộc vùng không có gió bão. Cũng như lượng mưa, độ ẩm không khí lên cao vào mùa mưa, 80% và xuống thấp vào mùa đông, 74,5%. Trung bình, độ ẩm không khí đạt bình quân/năm 79,5% (Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp miền Nam, 2013).

Về thủy văn, nằm ở hạ lưu sông Đồng Nai, quận 9 có mạng lưới sông ngòi rất đa dạng. Sông Đồng Nai bắt nguồn từ cao nguyên Lâm Nguyên, hợp lưu bởi nhiều sông

khác, có lưu vực lớn, khoảng 45000 km². Hầu hết các sông rạch đều chịu ảnh hưởng dao động triều bán nhật của biển Đông. Mỗi ngày nước lên xuống hai lần, theo đó thủy triều thâm nhập sâu vào các kênh rạch, gây nên tác động không nhỏ đối với sản xuất và hạn chế việc tiêu thoát nước trong khu vực (Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp miền Nam, 2013).

2.2.2.3. Thổ nhưỡng

Trên bản đồ Nam Bộ, thành phố Hồ Chí Minh nằm ở nơi tiếp giáp giữa hai vùng:

- Vùng phù sa cổ sinh, cao, địa hình thấp mô, thường gọi là miền Đông Nam Bộ (các quận 1, 3, 5, 10, 11, Phú Nhuận, Tân Bình, các huyện Hóc Môn, Củ Chi, một nửa Thủ Đức và Bình Thạnh).
- Vùng đồng bằng phù sa thấp, bằng phẳng được sông Cửu Long và sông Đồng Nai bồi đắp trải dài từ thành phố đến Cà Mau (các quận 2, 4, 6, 7, 8, 9, 12).

2.2.3. Điều kiện kinh tế - xã hội

2.2.3.1. Điều kiện kinh tế

Về tăng trưởng kinh tế: giai đoạn năm 2006 – 2010 tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 20,46%/năm, cao hơn bình quân toàn thành phố 11,8%. Trong đó ngành công nghiệp - xây dựng là lĩnh vực lớn nhất, là động lực tăng trưởng chính của kinh tế trên địa bàn quận. Trong giai đoạn 2006 – 2010 hoạt động sản xuất công nghiệp - xây dựng trên địa bàn có bước phát triển mạnh, giá trị sản xuất ngành công nghiệp tăng bình quân hằng năm là 20,13%/năm và tăng gấp 3,1 lần so với giai đoạn 2001 – 2005. Ngành thương mại – dịch vụ đạt giá trị sản xuất gấp 2,7 lần so với giai đoạn 2001 – 2005 và tăng bình quân hằng năm 21,82%/năm.

Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế: theo hướng tích cực, ngành công nghiệp- xây dựng ngày càng phát huy được thế mạnh, khẳng định được vai trò chủ lực trong phát triển kinh tế- xã hội của Quận. Trong những năm qua, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các ngành trên địa bàn Quận không có những thay đổi lớn và vẫn phát triển cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp- thương mại, dịch vụ- nông nghiệp. Năm 2005, cơ cấu kinh tế của Quận là: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp 71,0%- thương mại, dịch vụ 28,03%- nông nghiệp 0,97%. Năm 2010, cơ cấu kinh tế của Quận tương ứng là 70,05%- 29,65%- 0,30%.

Bảng 2.1: Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế thời kỳ 2005-2010

STT	Chi tiêu	ĐVT	Diễn biến qua các năm		Tăng BQ (%)
			2005	2010	2006-2010
1	Giá trị sản xuất (giá SS 1994)		6.920,15	17.551,67	20,46
-	Nông-lâm-thủy sản	Tỷ đồng	67,07	53,36	-4,47
-	Công nghiệp-xây dựng	Tỷ đồng	4.913,40	12.294,66	20,13
-	Thương mại-dịch vụ	Tỷ đồng	1.939,68	5.203,65	21,82
2	Cơ cấu giá trị sản xuất	%	100,00	100,00	
-	Nông-lâm-thủy sản	%	0,97	0,30	
-	Công nghiệp-xây dựng	%	71,00	70,05	
-	Thương mại-dịch vụ	%	28,03	29,65	

*Nguồn: Niên giám thống kê Quận 9.

Trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, quận đã chú trọng khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đến địa bàn đầu tư phát triển sản xuất. Xây dựng qui hoạch ngành thương mại – dịch vụ, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; qui hoạch cửa hàng xăng dầu, gas; chú trọng quản lý chất lượng, nguồn gốc hàng hóa mua bán

tại quận; tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống buôn lậu, hàng gian, hàng giả, hàng kém chất lượng, góp phần hỗ trợ cho doanh nghiệp.

Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp đã và đang có sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với qui hoạch. Diện tích vườn cây ăn trái trên địa bàn là 1.312,62 ha. Diện tích cây kiểng là 58,32 ha. Diện tích cá cảnh là 2,28 ha. Mô hình vườn kết hợp với du lịch sinh thái ở Lân Ngoài – phường Phước Long được triển khai (Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp miền Nam, 2013).

2.2.3.2. Xã hội

Tỷ lệ dân số trung bình tăng qua 5 năm là 4,93%, trong đó dân thành thị tăng khá lớn từ 40,110 người lên 264,084 người. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm 7,85%.

Bảng 2.2: Đặc điểm dân số, lao động Quận 9.

STT	Hạng mục	ĐVT	Diễn biến qua các kỳ		Tăng BQ (%)
			2005	2010	(%/năm)
I	DÂN SỐ TRUNG BÌNH	Người	207.581	264.084	4,93
1	Mật độ dân số	ng/km ²	1.823	2.319	4,93
2	Phân theo thành thị nông	Người			
-	Thành thị	Người	40.110	264.084	45,78
-	Nông thôn	Người	167.471		
3	Tỷ lệ tăng dân số	%	4,39	3,84	-2,66
-	Tỷ lệ tăng tự nhiên	%	1,28	0,85	-7,85
-	Tỷ lệ tăng cơ học	%	3,11	2,98	-0,80
II	NGUỒN LAO ĐỘNG	Người			
1	Số người trong độ tuổi lao động	Người	159.201	189.842	3,58
	Tr.đó: Nữ		81.855	97.819	3,63
2	Lao động đang làm việc	Người	57.058	77.050	6,19
-	Khu vực I	Người	6.239	2.151	-19,18
-	Khu vực II	Người	35.026	51.700	8,10
-	Khu vực III	Người	15.793	23.199	7,99

*Nguồn: Niên giám thống kê.

Theo bảng 2.2 thì tỷ lệ dân thành thị tăng mạnh từ năm 2006 – 2010 là 45,78%. Số người trong độ tuổi lao động tăng lên từ 159.201 người đến 189.842 người, tăng 3,58%. Và số lao động nữ khoảng 50% số người trong độ tuổi lao động. Số lao động chiếm số lượng lớn nhất thuộc khu vực II (Công nghiệp) là 35.026 - 51,700 người, thấp nhất là khu

vực I 6.239 - 2.151 người. Số liệu này cho thấy mức độ hiện đại hóa - công nghiệp hóa ngày càng cao của quận 9. Tình hình kinh tế xã hội của Quận 9 đang phát triển, có nhiều điều kiện thuận lợi thu hút dân cư từ các nơi khác đến sinh sống và làm việc.

2.3. Tình hình nghiên cứu liên quan đến vấn đề nghiên cứu

Nghiên cứu biến động và đề xuất các giải pháp quản lý sử dụng đất hợp lý huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh của Nguyễn Thị Thu Hiền (2015):

- Mục tiêu: (1) Đánh giá biến động sử dụng đất và xác định ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên, xã hội đến biến động sử dụng đất huyện Tiên Yên tỉnh Quảng Ninh; (2) Đề xuất các giải pháp quản lý sử dụng đất hợp lý trên địa bàn huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh.
- Phương pháp nghiên cứu: Đánh giá biến động sử dụng đất huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh bằng công nghệ viễn thám và GIS: Xử lý ảnh vệ tinh, thành lập bản đồ sử dụng đất, đánh giá biến động sử dụng đất khu vực. Đánh giá tác động của biến động sử dụng đất đến thu nhập, việc làm và độ che phủ rừng trên địa bàn huyện. Đề xuất các giải pháp quản lý sử dụng đất hợp lý huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh. Kết quả nghiên cứu của đề tài cung cấp thông tin, bản đồ, số liệu về biến động sử dụng đất của khu vực nghiên cứu theo thời gian và không gian giúp cho cơ quan quản lý đất đai nắm được diễn biến và xu hướng biến động đất đai. Các yếu tố tự nhiên, xã hội có ảnh hưởng đến biến động sử dụng đất mà đề tài xác định được sẽ là cơ sở khoa học để cân nhắc giữa lợi ích kinh tế và bảo vệ môi trường khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong điều kiện cụ thể ở huyện Tiên Yên.

Mô hình hoá thay đổi sử dụng đất tại huyện Chợ Đồn với phương pháp CLUE-S của Vũ Nguyên và cộng sự (2002).

- Mục tiêu: chạy ra 3 kịch bản bản đồ năm 2002, 2006, 2010. Đánh giá tình hình sử dụng đất và sự thay đổi qua các năm.
- Phương pháp nghiên cứu:
 - Phương pháp thống kê: Dạng hàm này được sử dụng khi biến phụ thuộc là nhị phân và biến độc lập là liên tục hoặc phân loại. Mỗi loại sử dụng đất trong CLUE-S có giá trị 0 hoặc 1 chỉ ra sự có hay không có loại sử dụng đất trong mỗi ô.

- Phương pháp hồi qui từng bước cho phép chọn những nhân tố có liên quan trong tập hợp vô số các nhân tố đã được giả sử là có liên quan đến cơ cấu sử dụng đất. Các hệ số của hàm hồi qui được đưa ra trực tiếp từ mô hình. Sự phù hợp của mô hình tuyến tính bội có thể mô tả bằng tỷ lệ giải thích của phương sai. Giá trị phương sai này nói lên đường hồi qui giải thích số liệu nhiều hay ít. Giá trị cut – off càng nhỏ thì diện tích của loại sử dụng đất được dự báo càng nhiều. Mô hình lý tưởng nhất được đưa ra đường cong có diện tích dưới đường cong là lớn nhất. Phân tích thống kê các số liệu thu thập được. CLUE-S được chạy cho ba kịch bản khác nhau. Từ kết quả của hàm hồi quy, các yếu tố ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến các loại sử dụng đất được xác định.
- Kết quả: Từ kết quả của hàm hồi qui, các yếu tố nhữ hường tích cực hay tiêu cực đến các loại sử dụng đất được xác định. Sử dụng chính sách để tạo ra các nhu cầu sử dụng đất có tính đến các yếu tố kỹ thuật, thị trường, các nhà lập kế hoạch hoặc hoạch định chính sách nhìn vào bản đồ sẽ thấy được vị trí nào ổn định, vị trí nào dễ thay đổi. Qua đó có thể đánh giá chính sách sẽ đưa ra, giải thích nguyên nhân của sự thay đổi sử dụng đất. Trong kết quả của mô hình, các loại sử dụng đất được phân bổ kế tiếp nhau theo trình tự phù hợp với thực tế đã xảy ra ở Chợ Đồn. Vấn đề còn lại ở đây chính là ý kiến đóng góp của các nhà lãnh đạo địa phương và người dân, kết hợp với kiến thức chuyên gia sẽ được nâng cấp trong mô hình ở các nghiên cứu tiếp theo.

CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Dữ liệu

Bảng 3.1. Mô tả dữ liệu

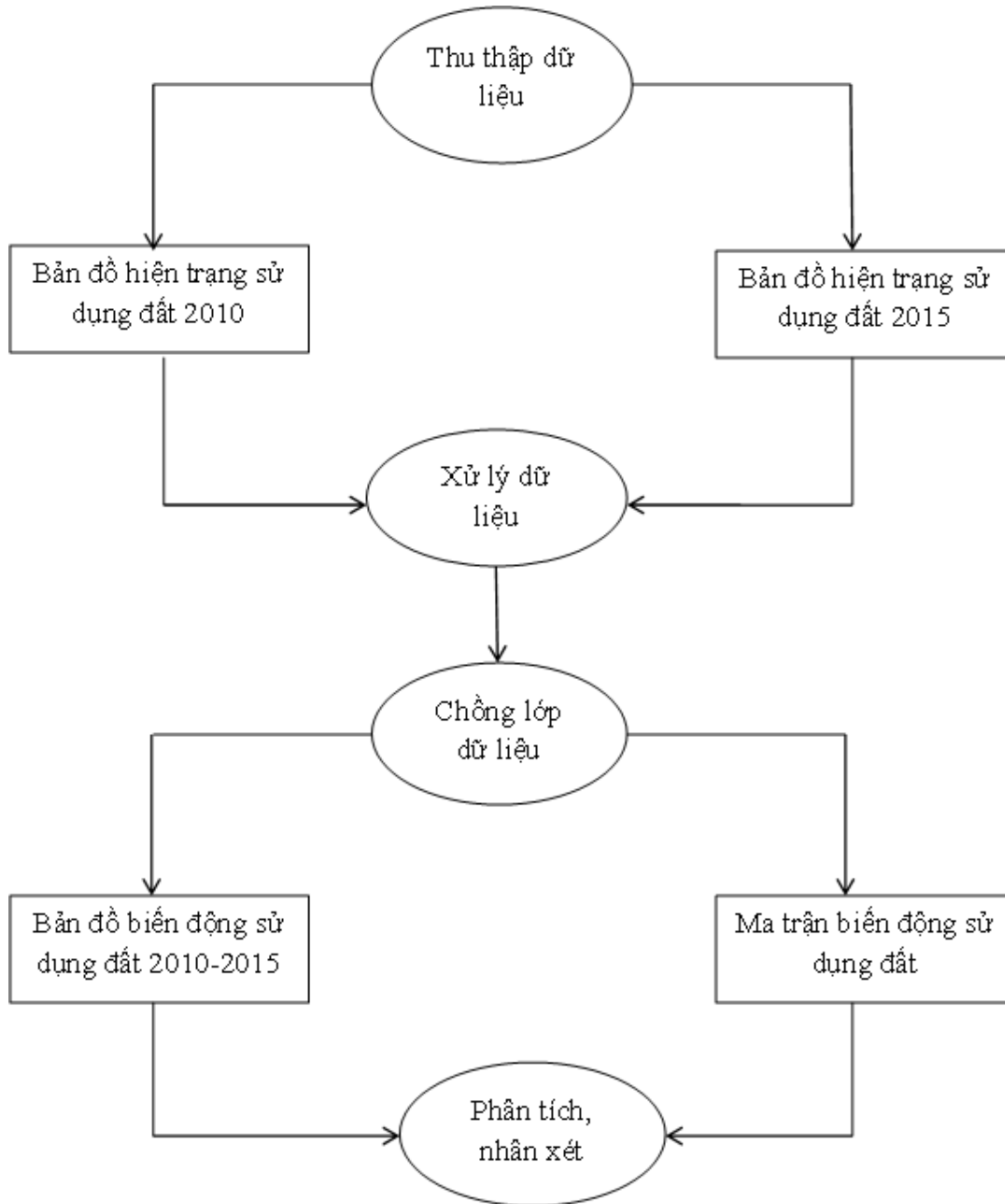
STT	Tên dữ liệu	Mô tả	Nguồn
1	Bản đồ HTSDĐ Quận 9 2010	Hệ tọa độ: UTM WGS 84 Tỷ lệ:1:10000	Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp Miền Nam.
2	Bản đồ HTSDĐ Quận 9 2015	Hệ tọa độ: UTM WGS 84 Tỷ lệ:1:10000	Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp Miền Nam.

3.2. Phương pháp

Tiến trình nghiên cứu đề tài gồm các bước sau:

- Thu thập dữ liệu: Bao gồm 2 bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010 và 2015 dưới dạng Microstation. Báo cáo thuyết minh tổng hợp - quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) quận 9 - thành phố Hồ Chí Minh, Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp Miền Nam, 2013.
- Xử lý dữ liệu: Chuyển đổi dữ liệu từ Microstation sang Arcmap. Điều chỉnh hệ tọa độ WGS_1984_UTM_Zone_48N. Ở bảng thuộc tính của bản đồ mang nhiều lớp khác nhau, tuy nhiên chỉ chọn lọc lấy lớp 30 và loại bỏ các lớp còn lại. Trong thuộc tính chỉ chứa mã màu. Do đó phải cập nhật mã loại đất và tên loại đất cho từng thửa dựa trên mã màu. Cập nhật bản excel Bảng tra mã loại đất vào bản đồ. Sửa lỗi hình học TOPOLOGY, GEOMETRY. Chỉnh sửa lại font chữ .Vnarial trong arcgis. Tiến hành nối bảng excel vào bảng thuộc tính dựa vào trường chung là mã màu của thửa đất. Ở đây, tạo thêm một trường nữa là MLD_level2 (phân loại sử dụng đất cấp 2) và tiến hành cập nhật. Như vậy, trong thuộc tính của mỗi bản đồ sẽ có các trường quan trọng là mã loại đất, tên loại đất, mã màu và MLD_level2.
- Chồng lớp dữ liệu: Sử dụng công cụ của Arcgis để chồng lớp 2 bản đồ. Bản đồ chồng xếp sẽ chứa dữ liệu của 2 bản đồ hiện trạng năm 2010 và 2015. Thống kê diện tích chuyển đổi giữa các loại sử dụng đất của 2 năm.

- Phân tích, nhận xét: xuất dữ liệu ra excel để dễ dàng cho việc phân tích. Thành lập ma trận thay đổi sử dụng đất cho 2 năm. Đưa ra kết luận.



Hình 3.1 : Sơ đồ phương pháp nghiên cứu.

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ, THẢO LUẬN

4.1. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất Quận 9 năm 2010

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010 được chia làm 8 loại hình là SXN (đất sản xuất nông nghiệp), NTS (đất nông trồng thủy sản), OTC (đất ở), CDG (đất chuyên dùng), SMN (đất sông suối và mặt nước chuyên dùng), TTN (đất tôn giáo tín ngưỡng), NTD (đất nghĩa trang nghĩa địa), BCS (đất bằng chưa sử dụng).

Trong đó, đất ở (OTC) chiếm diện tích lớn nhất là 3379,82 ha với tỷ lệ 27%. Quận 9 thành phố Hồ Chí Minh là một khu đô thị đang phát triển có sự tập trung dân cư đông đúc. Vì điều kiện kinh tế xã hội, văn hóa, giáo dục ở đây tốt hơn so với các khu vực ngoại thành. Phường Phước Long B, phường Long Bình (đây là khu đô thị mới GS) và phường Trường Thạnh (khu đô thị mới Tam Đa) là nơi loại hình này tập trung nhiều nhất.

Loại hình sử dụng đất chiếm diện tích lớn thứ hai là đất chuyên dùng (CDG) với 3335,71 ha và chiếm tỷ lệ 26,65%. Đất chuyên dùng ở đây có thể kể đến như là đất giao thông, đất trụ sở an ninh quốc phòng, đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất chợ... Đất chuyên dùng chủ yếu tập trung ở phường Long Bình, phường Tăng Nhơn Phú A, phường Tăng Nhơn Phú B và phường Long Thạnh Mỹ.

Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng (SMN) là loại hình đứng vị trí thứ ba, chiếm 2743,81 ha với tỷ lệ là 21,92%. Quận 9 có hệ thống sông ngòi đa dạng, mạng lưới thủy văn của quận 9 được hình thành bởi các sông Rạch Chiếc, rạch Bà Cua, lớn nhất là sông Đồng Nai. Sông ngòi cung cấp nước cho các hoạt động nông nghiệp như trồng lúa, cây hoa màu, cây ăn quả.... Đây là nơi nuôi dưỡng nguồn nước, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường sống, tạo nên nhiều vùng sinh thái hết sức phong phú, đa dạng.

Loại hình chiếm diện tích thấp nhất là đất bằng chưa sử dụng BCS 18,13 ha có tỷ lệ là 0,14%. Loại đất này chỉ chiếm một diện tích rất nhỏ nằm trong phường Long Bình.

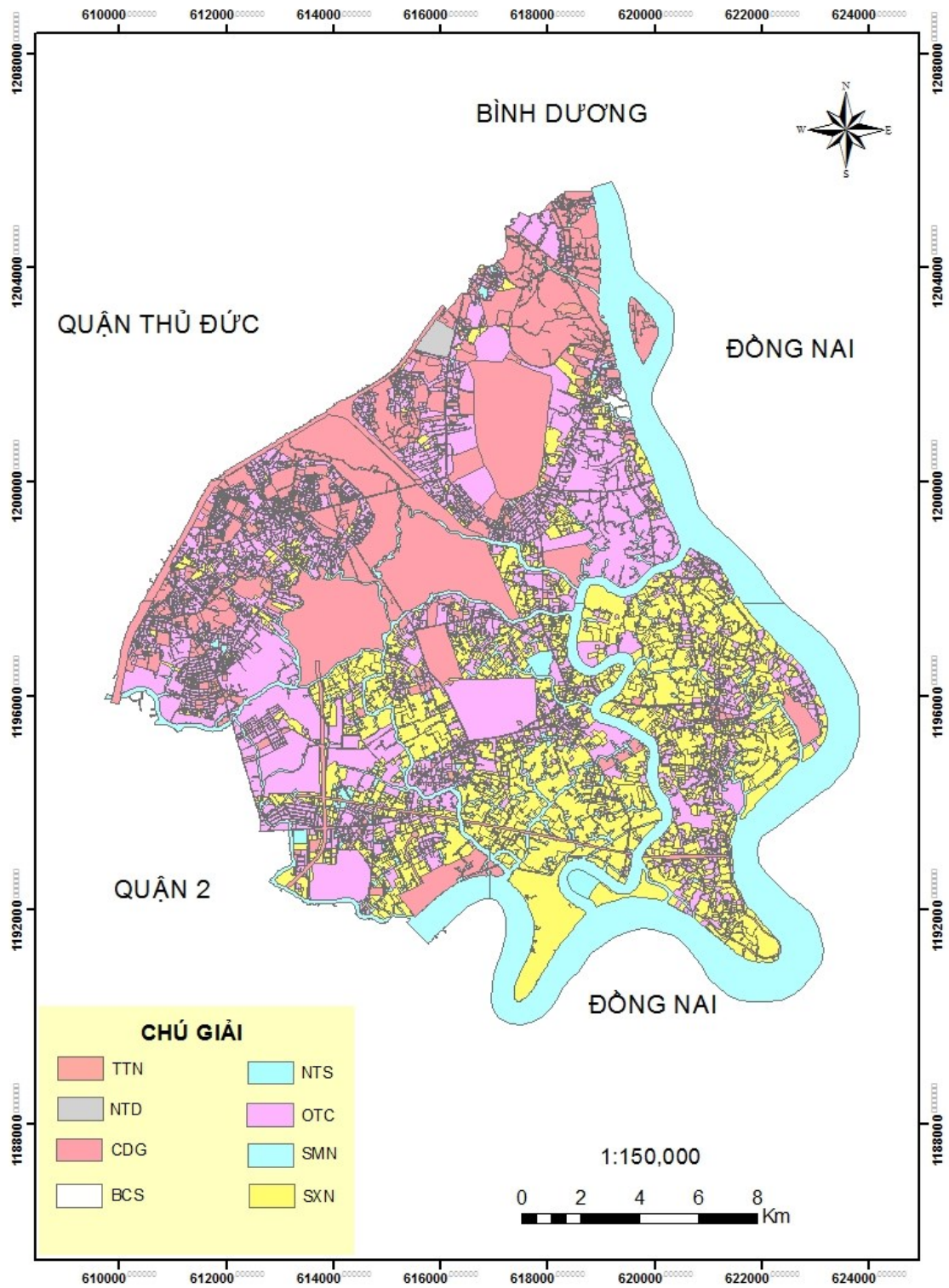
Nhìn chung, các loại hình sử dụng đất Quận 9 năm 2010 phân bố dựa theo tình hình phát triển, đô thị hóa và quy hoạch của Quận. Các loại hình chiếm phần lớn vẫn là đất ở đô thị và đất chuyên dùng. Điều này cho thấy nền kinh tế của Quận 9 đang dần tăng lên, đời sống người dân tốt hơn. Tuy nhiên, sử dụng đất phân bố không đồng đều, chỉ tập trung vào một khu vực nhất định.

Dưới đây là bảng thống kê 4.1 và hình 4.1 về tình hình sử dụng đất Quận 9 năm 2010.

Bảng 4.1: Diện tích và tỷ lệ của các loại hình sử dụng đất Quận 9 năm 2010

Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
SXN	280,88	22,44
NTS	128,61	1,03
OTC	3379,82	27,00
CDG	3335,71	26,65
SMN	2743,81	21,92
TTN	44,68	0,36
NTD	57,76	0,46
BCS	18,13	0,14

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT QUẬN 9 NĂM 2010



Hình 4.1: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất Quận 9 năm 2010.

4.2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất Quận 9 năm 2015

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015 được chia ra thành 8 loại, đó là SXN, LNP (đất lâm nghiệp), NTS, OTC, CDG, SMN, TTN, NTD.

Trong năm 2015 thì loại đất CDG là chiếm diện tích lớn nhất 6387,95 ha với tỷ lệ rất cao là 51,03%, hơn một nửa tổng diện tích. Có sự thay đổi so với năm 2010, đất chuyên dùng chiếm phần lớn trong tổng diện tích của Quận, phần lớn diện tích đất nông nghiệp được chuyển sang. Đến năm 2015 thì đất chuyên dùng đã phân bố hầu hết trên các phường của Quận 9, nổi bật nhất là phường Tăng Nhơn Phú A, Tăng Nhơn Phú B, Phước Long B, phường Long Phước cũng rất có tiềm năng phát triển.

Loại đất ở OTC đứng thứ hai là 3580,44 ha với tỷ lệ là 28,6%. Loại đất này vẫn chiếm một phần quan trọng đối với Quận, sự thay đổi này phụ thuộc vào nhiều yếu tố như chính sách hoạch định của Nhà nước hay do nhu cầu sinh sống của người dân. Cũng như đất chuyên dùng thì đất ở đã được phân bố rộng khắp các phường, nhìn chung đồng đều hơn. Phường Long Trường được quy hoạch để trở thành đô thị trung tâm và dân cư của Quận 9.

Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng chiếm diện tích lớn thứ ba 1853,95 ha, có tỷ lệ là 14,81%. Nó giữ một vị trí khá quan trọng, vì là nơi lưu thông của các phương tiện tàu bè kinh doanh. Là cửa ngõ giao lưu về kinh tế xã hội với các khu vực khác bằng đường sông.

Cuối cùng, loại hình chiếm diện tích thấp nhất là NTS (đất nuôi trồng thủy sản) 0,077 ha tỷ lệ 0,0006%. Loại đất này tuy chiếm tỷ lệ nhỏ nhưng nó là nguồn thu của những người dân sống bằng nghề đánh bắt, mang lại sự đa dạng cho nền kinh tế của Quận.

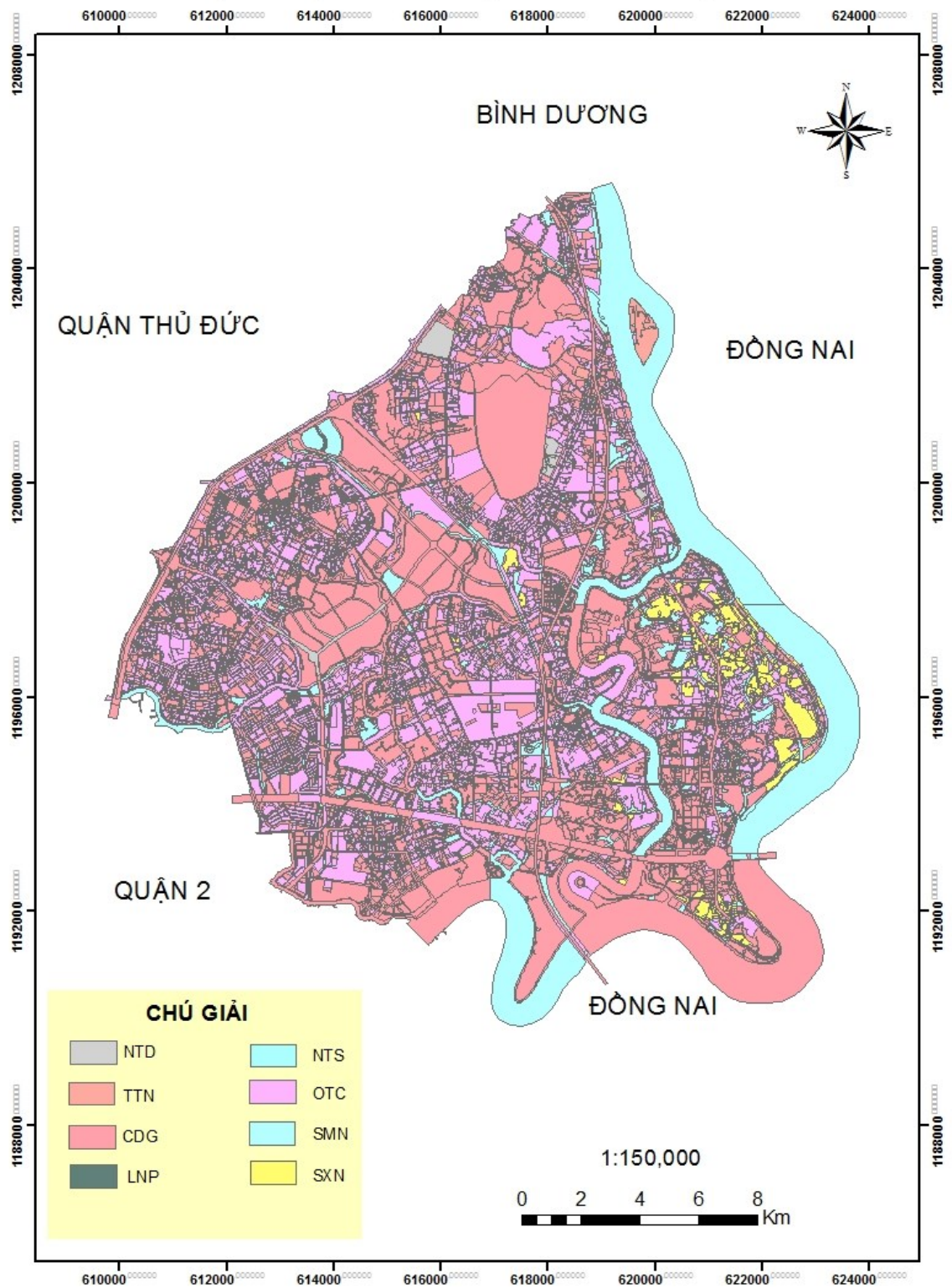
Tóm lại, sau 5 năm thì Quận 9 đã có sự thay đổi rõ rệt. Nếu năm 2010 còn tồn tại đất bằng chưa sử dụng thì đến năm 2015 đã không còn nữa, nó đã được đưa vào quy hoạch để sử dụng vào các mục đích khác nhằm mang lại sự phát triển mới. Một sự thay đổi khác nữa là đất lâm nghiệp, ở đây là rừng phòng hộ, chiếm diện tích 252,52 ha có tỷ lệ 2,02%.

Dưới đây là bảng thống kê 4.2 và hình 4.2 về tình hình sử dụng đất năm 2015 của Quận 9.

Bảng 4.2: Diện tích và tỷ lệ của các loại hình sử dụng đất Quận 9 năm 2015

Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
SXN	284,91	2,28
LNP	252,52	2,02
NTS	0,077	0,0006
OTC	3580,44	28,60
CDG	6387,95	51,03
SMN	1853,95	14,81
TTN	67	0,56
NTD	87,51	0,70

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT QUẬN 9 NĂM 2015



Hình 4.2: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất Quận 9 năm 2015.

4.3. Phân tích biến động sử dụng đất Quận 9 giai đoạn 2010 - 2015

4.3.1. Qui mô biến động

Theo thống kê của bảng 4.3. thì phần lớn các loại sử dụng đất đều tăng. Trong đó, đất chuyên dùng tăng nhiều nhất, diện tích tăng lên là 3046,24 ha gấp đôi so với năm 2010, tỷ lệ tăng lên là 24,38%. Đây là loại hình chiếm diện tích lớn nhất cũng như có tỷ lệ tăng nhiều nhất trong 5 năm, điều này cho thấy tốc độ phát triển của Quận là nhanh.

Với đất ở năm 2010 chiếm diện tích lớn nhất thì đến năm 2015 đã có sự thay đổi, diện tích tăng thêm là 200,62 ha và tỷ lệ là 1,6%, đứng thứ 2 trong các loại sử dụng đất tăng lên. Với tỷ lệ tăng lên thấp nói lên vấn đề quy hoạch đô thị và dân cư đang ở mức ổn định.

Đất sông suối mặt nước thì lại giảm đi 889,86 ha, tỷ lệ giảm là 7,11%, đây là loại hình giảm nhiều nhất so với các loại sử dụng đất còn lại.

Ở đây, đáng chú ý là năm 2015 đất lâm nghiệp mà cụ thể là rừng phòng hộ xuất hiện năm 2015 với 252,52 ha. Rừng phòng hộ giúp ích cho việc ngăn chặn xói mòn sạt lở ở ven sông, và là tấm lá chắn cho Quận khi mùa mưa về.

Đất bằng chưa sử dụng ở năm 2010 cũng đã được giải quyết đưa vào sử dụng cho các mục đích khác, không còn tình trạng đất bỏ hoang.

Bảng 4.3. : Thống kê diện tích các loại hình sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2015

Loại đất	Năm 2010	Năm 2015	Tăng (+)	Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ(%)
SXN	280,88	284,91	+4,03	-20,16
NTS	128,61	0,077	-128,53	-1,03
OTC	3379,82	3580,44	+200,62	+1,6
CDG	3335,71	6387,95	+3046,24	+24,38
SMN	2743,81	1853,95	-889,86	-7,11
TTN	44,68	67	+22,32	+0,2
NTD	57,76	87,51	+29,75	+0,24
LNP	-	252,52	+252,52	+2,02
BCS	18,13	-	-18,13	-0,14

4.3.2. Ma trận chuyển đổi

Bảng 4.4. thể hiện sự thay đổi và phân bố của các loại hình sử dụng đất một cách rõ ràng và chi tiết. Thông qua bảng này ta có thể tìm hiểu được nguyên nhân chi phối biến động sử dụng đất.

Với đất sản xuất nông nghiệp qua 5 năm thì diện tích giữ lại là 220,4 ha, còn lại phân bổ cho các loại hình khác mà cao nhất là đất chuyên dùng 1516,57 ha. Như vậy, có thể hiểu là quá trình quy hoạch và phát triển công nghiệp đã tác động rất lớn đến diện tích đất nông nghiệp làm thu hẹp diện tích của loại hình này. Bên cạnh đó, do nhận được sự phân bổ của các loại sử dụng đất khác nên tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2015 đã tăng lên 4,03 ha. Tuy diện tích tăng lên nhưng tỷ lệ lại giảm xuống 20,165.

Đất nuôi trồng thủy sản giảm mạnh từ 128,61 ha xuống còn 0,08 ha. Sự thay đổi này cũng do quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

Đất ở tăng nhẹ chủ yếu là ở khu vực thành thị, trung tâm của Quận. Diện tích tăng từ 3379,82 ha lên 3580,44 ha. Phần lớn diện tích đất ở được giữ nguyên và nhận thêm từ các loại sử dụng đất khác, nhận được nhiều nhất là từ đất chuyên dùng 463,35 ha.

Đất chuyên dùng được nhắc đến như là loại hình có sự thay đổi mạnh mẽ và lớn nhất. diện tích gần như tăng gấp đôi từ 3335,71 ha lên đến 6387,95 ha. Và nó nhận được từ đất sông suối mặt nước một lượng là 1019,45 ha và đất sản xuất nông nghiệp 1516,57ha, đất ở là 1331,25 ha cùng các loại đất nữa như là đất nuôi trồng thủy sản, đất tôn giáo tín ngưỡng, đất nghĩa trang nghĩa địa và đất bằng chưa sử dụng.

Đất sông suối mặt nước giảm từ 2743,81 ha xuống còn 1853,95 ha. Do chuyển sang đất chuyên dùng 1019,45 ha và các loại khác.

Đất tôn giáo tín ngưỡng tăng từ 44,68 ha lên 67 ha. Loại đất này tăng lên nhằm phục vụ nhu cầu tôn giáo tín ngưỡng của người dân trong vùng. Người Việt nam đa số theo đạo Phật nên chùa chiềng, đền thờ là không thể thiếu trong cuộc sống người dân.

Đất nghĩa trang nghĩa địa cũng tăng nhẹ từ 57,76 ha lên thành 87,51 ha.

Đất bằng chưa sử dụng năm 2010 được chuyển hoàn toàn cho các loại là đất ở 10,44 ha và đất chuyên dùng 7,7 ha.

Đất lâm nghiệp xuất hiện năm 2015 được nhận từ đất chuyên dùng là 252,52 ha.

Bảng 4.4. : Ma trận diện tích chuyển đổi của các loại hình SĐĐ tại Quận 9 2010-2015

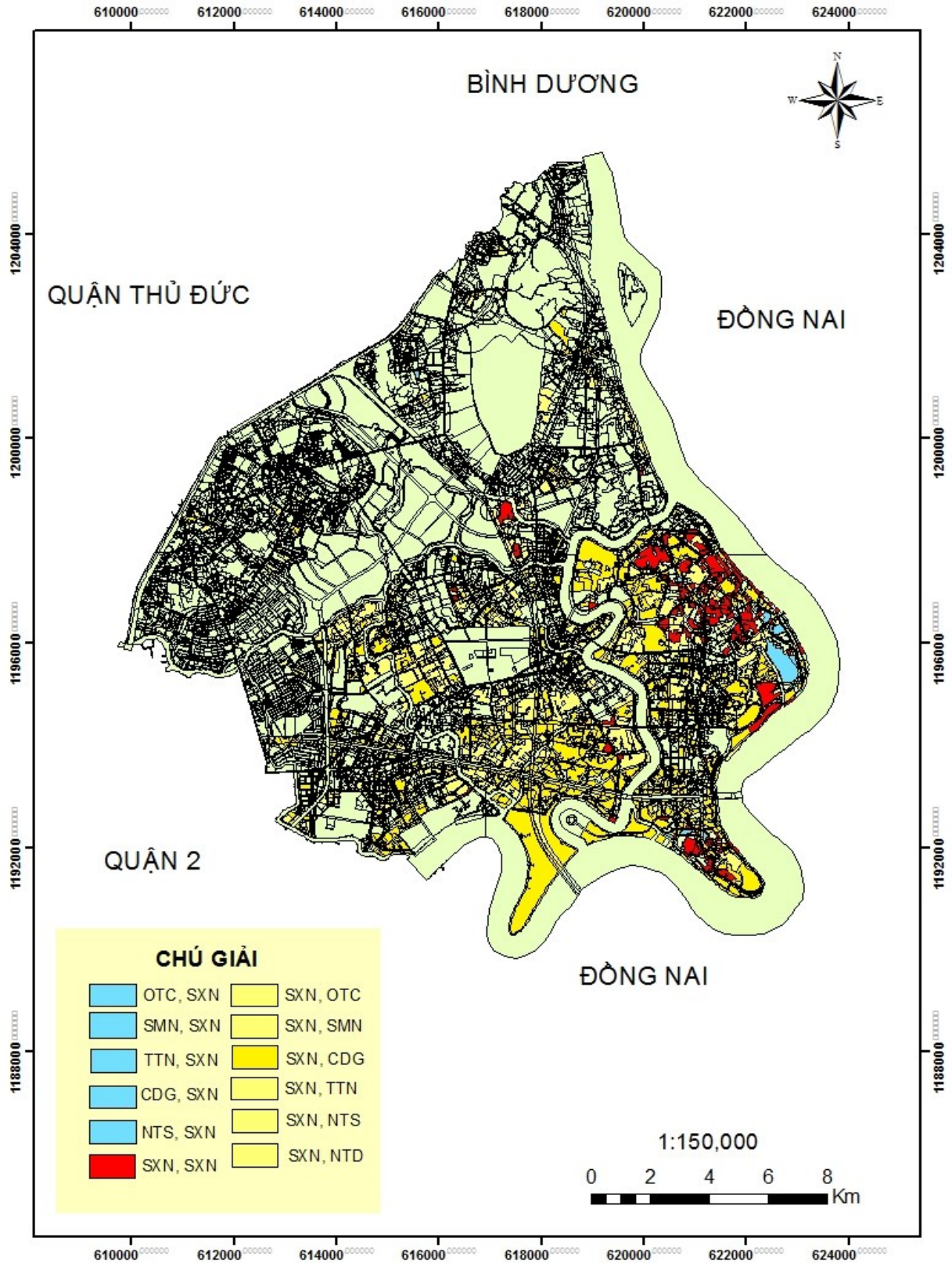
SĐĐ 2015 SĐĐ 2010	SXN	NTS	OTC	CDG	SMN	TTN	NTD	LNP	DT 2010
SXN	220,4	0,08	912	1516,57	141,79	3,15	14,84		2808,82
NTS	0,47	0,0008	56,61	65,16	6,29	0,09			128,61
OTC	22,48		1907,88	1331,25	99,71	4,26	14,24		3379,82

CDG	35,19		463,35	241,64	94,15	49,63	24,48	252,52	3335,71
SMN	5,88		205,76	1019,45	1511,79	0,14	0,78		2743,81
TTN	0,50		8,16	23,29	0,03	12,41	0,28		44,68
NTD			16,24	8,14	0,18	0,32	32,89		57,76
BCS			10,44	7,7					18,13
DT	284,91	0,08	3580,44	6387,95	1853,95	67	87,51	252,52	12517,34

Bảng 4.5. : Ma trận tỷ lệ chuyển đổi của các loại hình SDD Quận 9 giai đoạn 2010- 2015

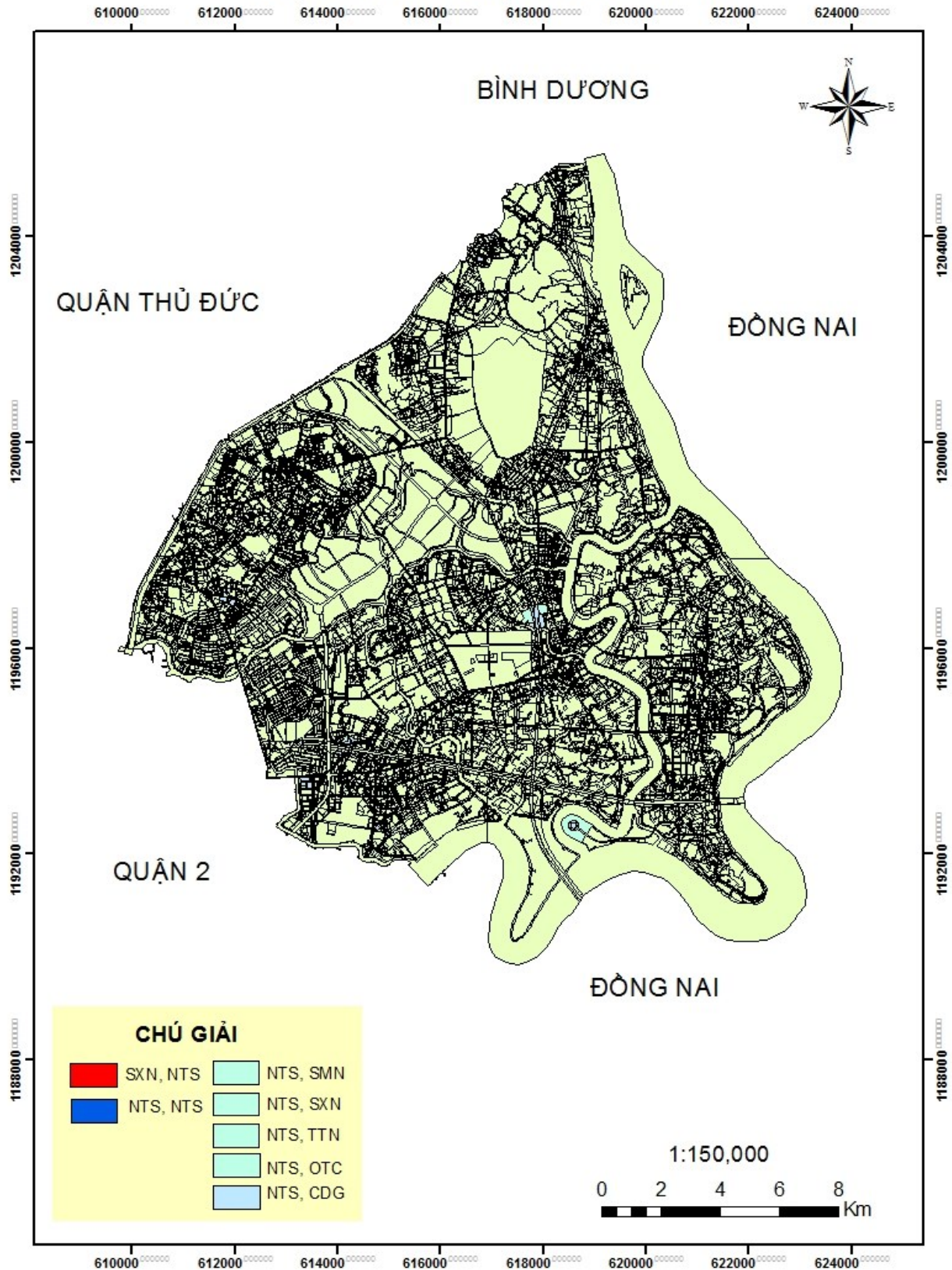
SDD 2015	SXN	NTS	OTC	CDG	SMN	TTN	NTD	LNP	TỔNG
SXN	7,8466	0,0027	32,469	53,9932	5,048	0,1122	0,5282	0	100%
NTS	0,3659	0,0006	44,013	50,661	4,8898	0,0697	0	0	100%
OTC	0,665	0	56,4493	39,3882	2,9502	0,1261	0,4212	0	100%
CDG	1,0549	0	13,8907	72,4401	2,8225	1,4878	0,7338	7,5703	100%
SMN	0,2141	0	7,4992	37,1547	55,0982	0,0052	0,0285	0	100%
TTN	1,1228	0	18,2627	53,1302	0,0758	27,7724	0,636		100%
NTD	0	0	28,1152	14,0923	0,3152	0,5322	56,9451	0	100%
BCS	0	0	57,5472	42,4528	0	0	0	0	100%

BẢN ĐỒ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP QUẬN 9 GIAI ĐOẠN 2010 - 2015



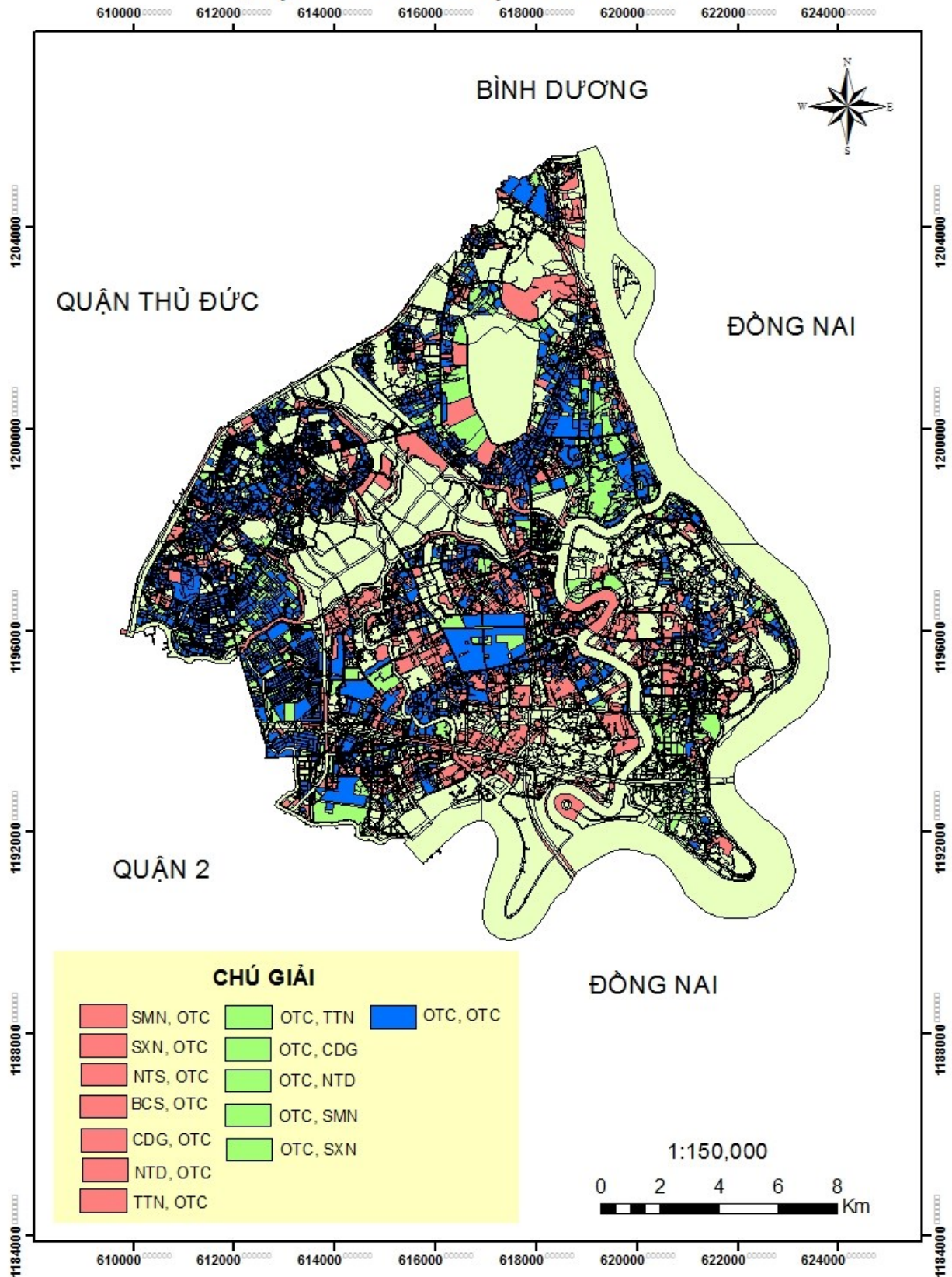
Hình 4.3. : Bản đồ biến động đất sản xuất nông nghiệp Quận 9 giai đoạn 2010 - 2015

BẢN ĐỒ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN QUẬN 9 GIAI ĐOẠN 2010 - 2015



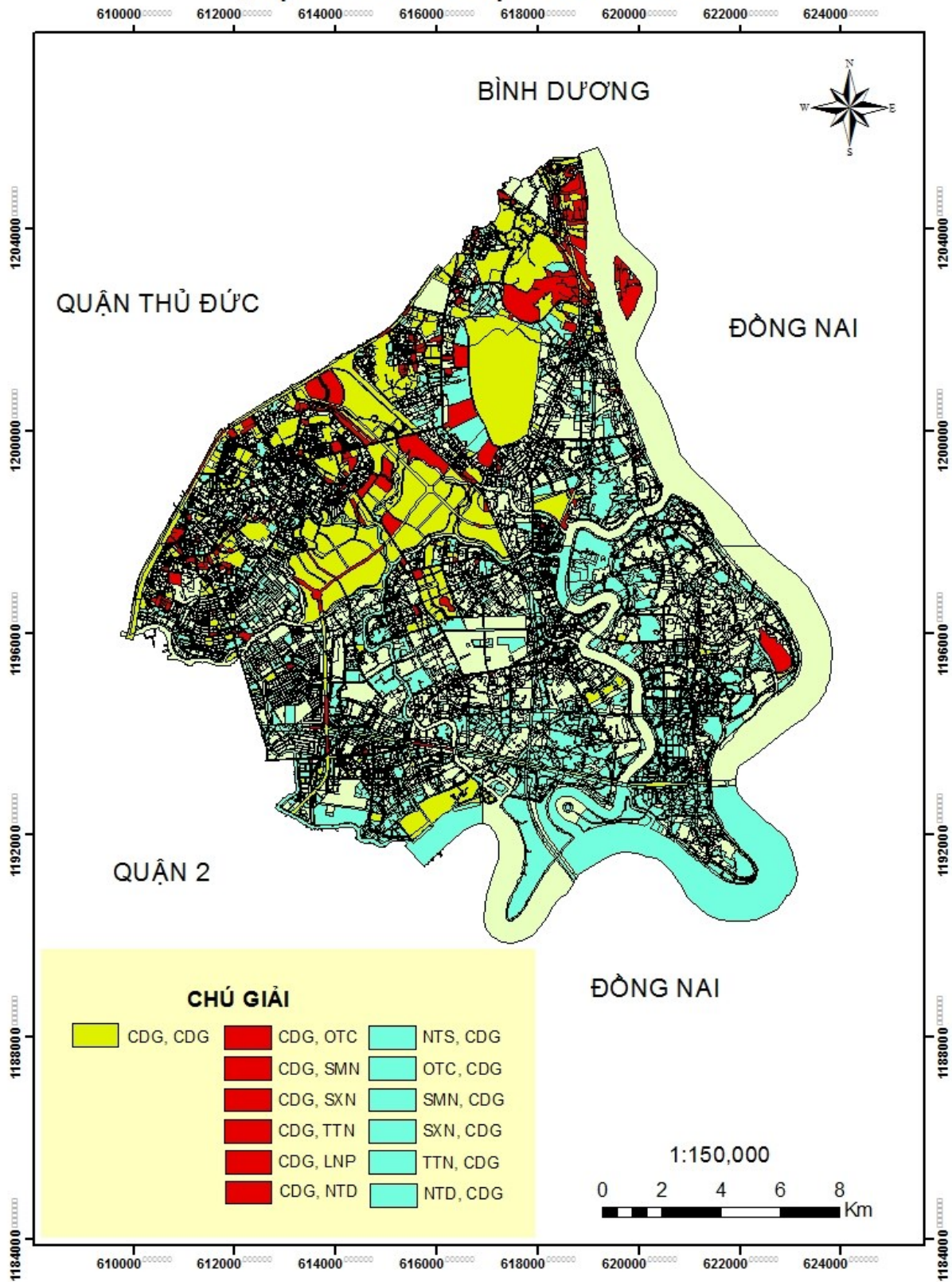
Hình 4.4. : Bản đồ biến động sử dụng đất nuôi trồng thủy sản Quận 9 2010 - 2015

BẢN ĐỒ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT Ở QUẬN 9 GIAI ĐOẠN 2010 - 2015



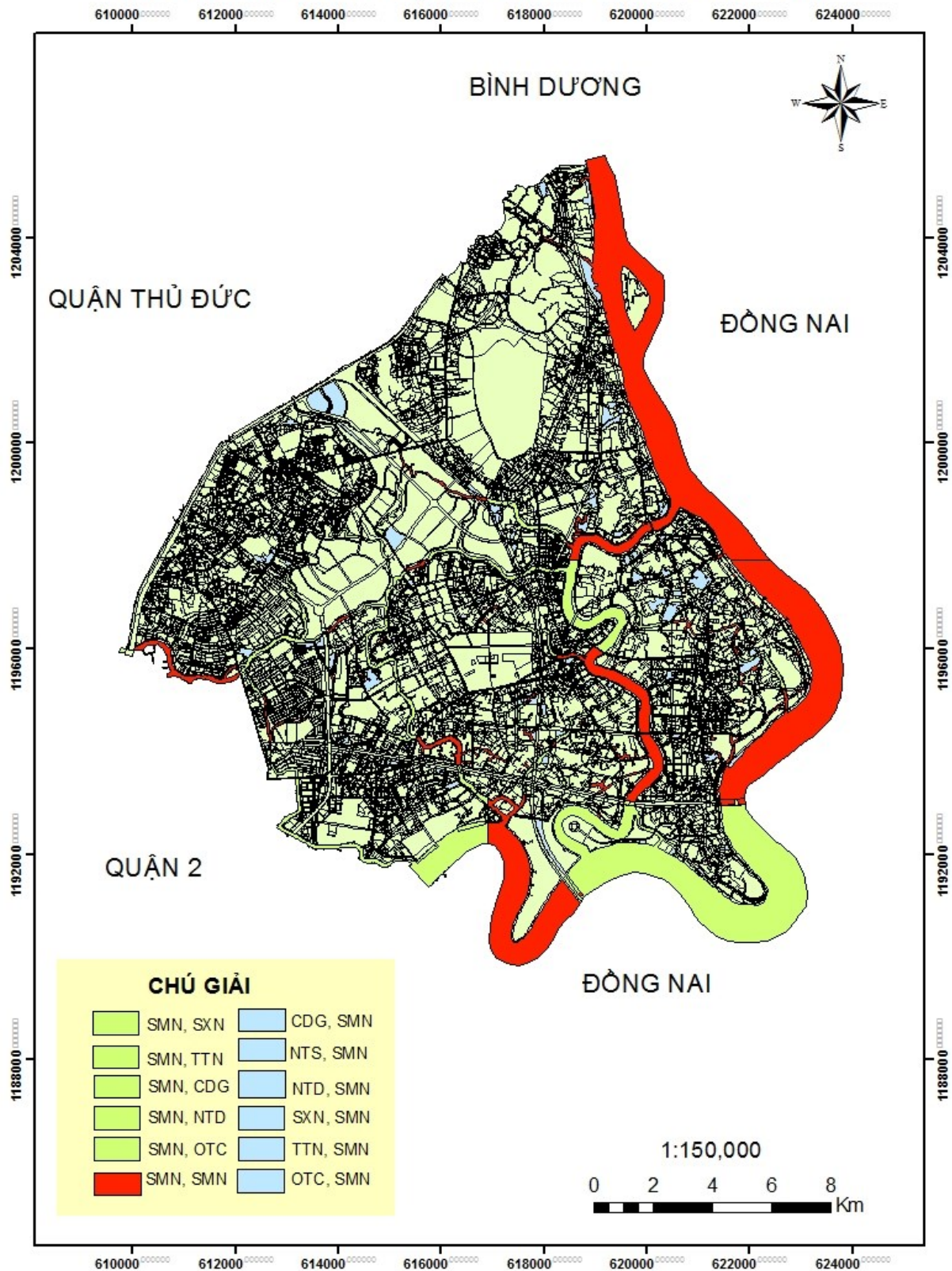
Hình 4.5. : Bản đồ biến động sử dụng đất ở Quận 9 giai đoạn 2010 – 2015

BẢN ĐỒ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT CHUYÊN DÙNG QUẬN 9 GIAI ĐOẠN 2010 - 2015



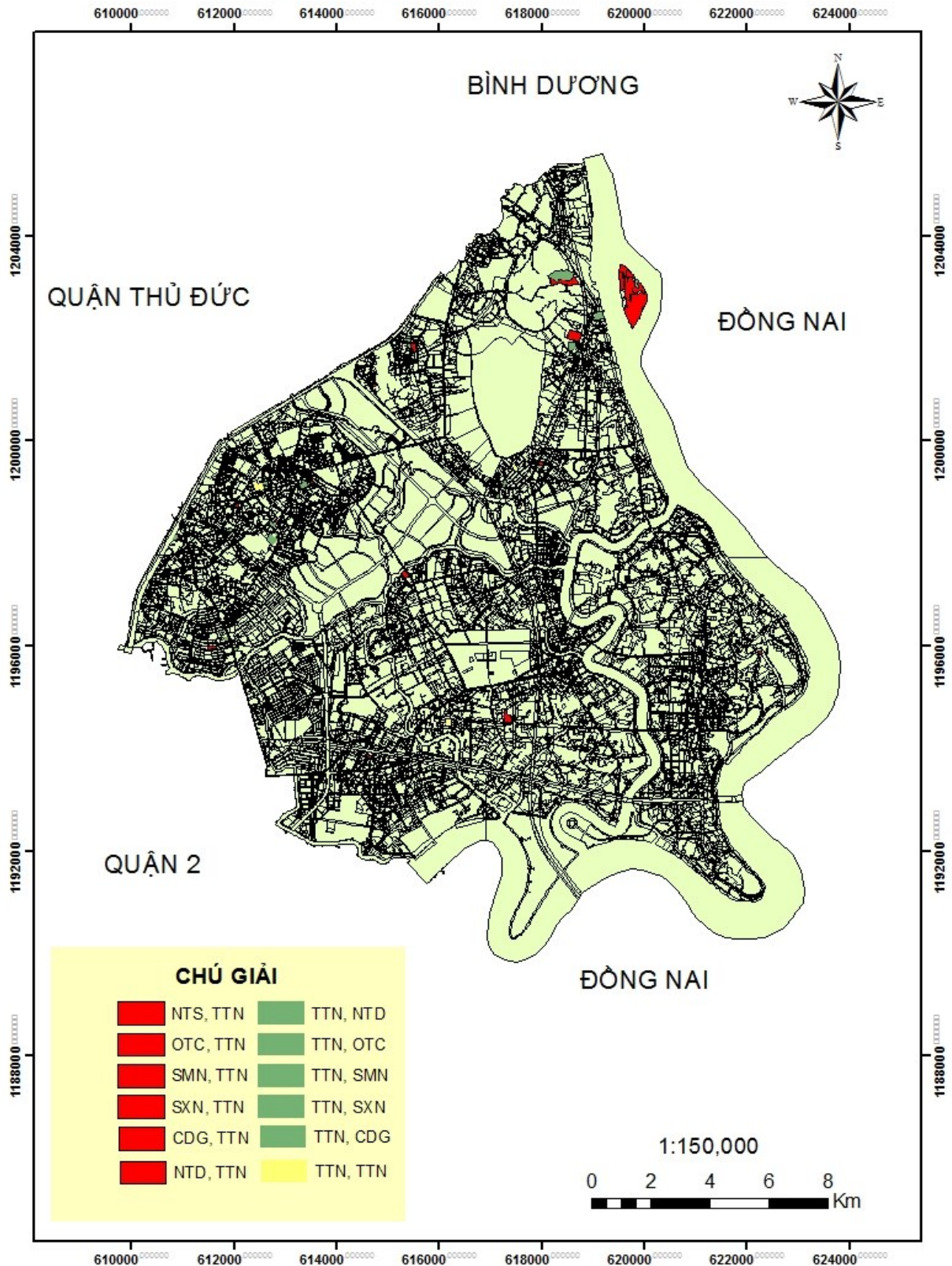
Hình 4.6. : Bản đồ biến động sử dụng đất chuyên dùng Quận 9 giai đoạn 2010 – 2015

BẢN ĐỒ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT SÔNG SUỐI MẶT NƯỚC CHUYÊN DÙNG QUẬN 9 GIAI ĐOẠN 2010 - 2015



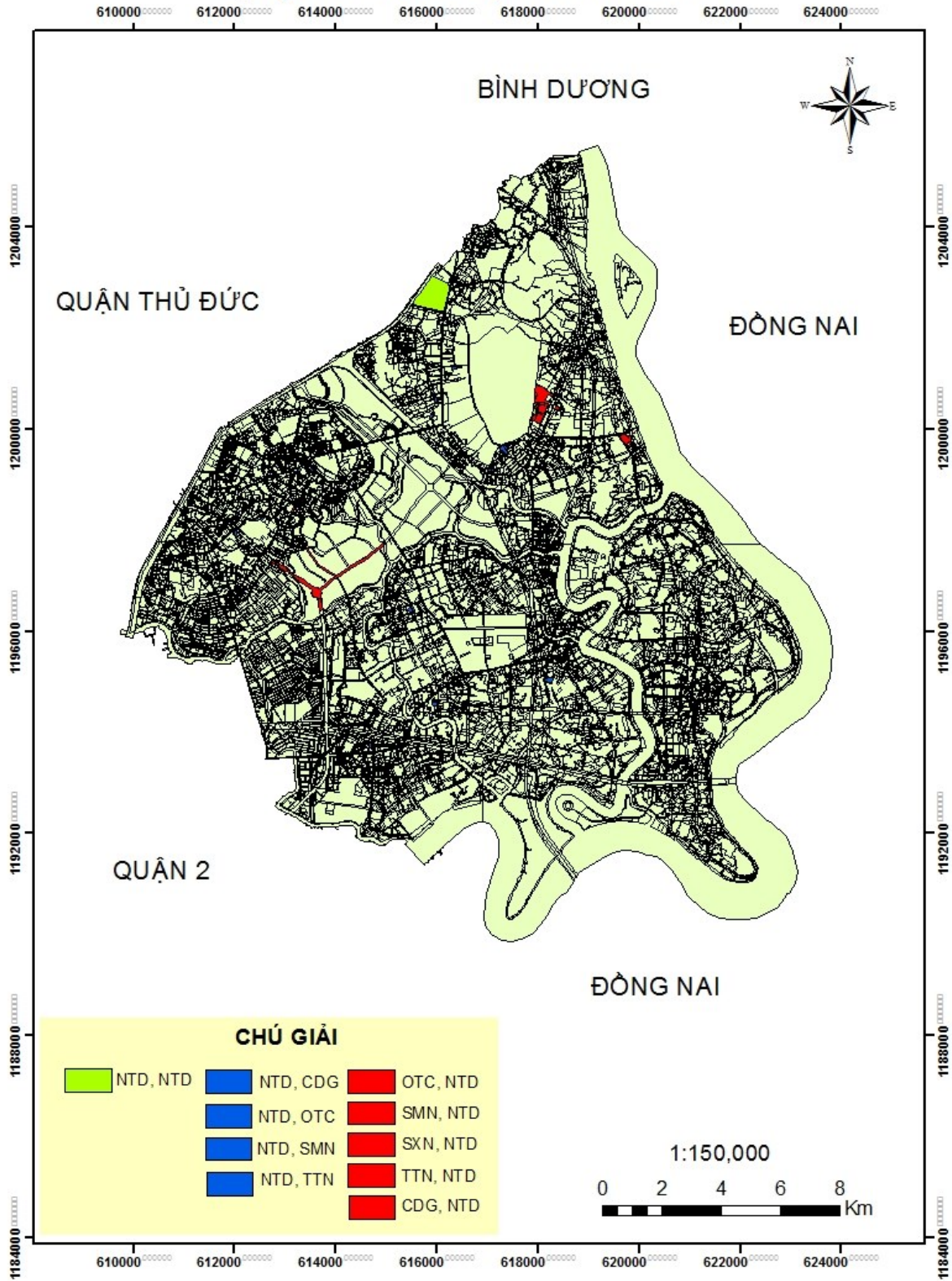
Hình 4.7. : Bản đồ biến động sử dụng đất sông suối mặt nước Quận 9 2010 -2015

BẢN ĐỒ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT TÔN GIÁO TÍN NGƯỠNG QUẬN 9 GIAI ĐOẠN 2010 - 2015



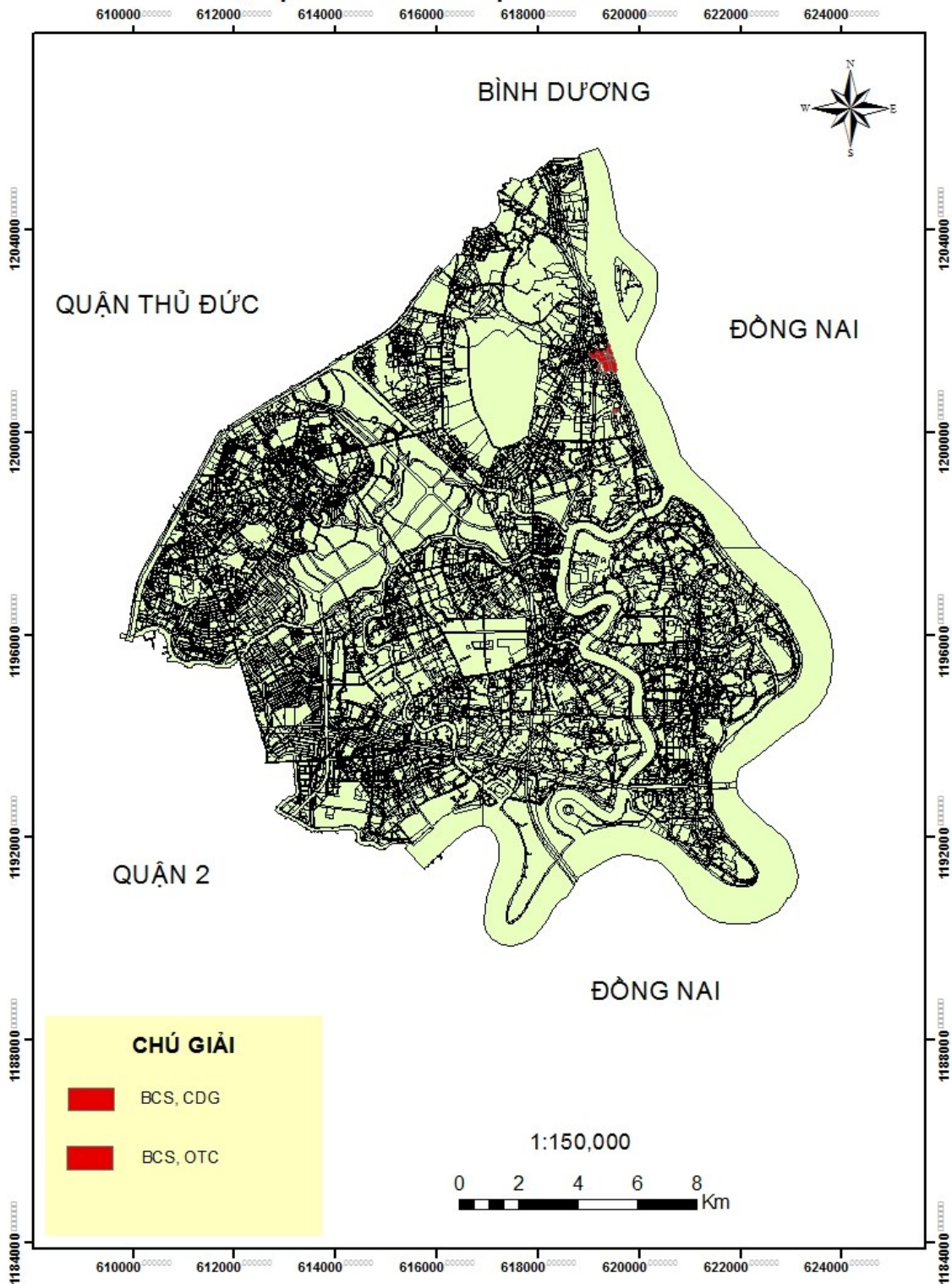
Hình 4.8. : Bản đồ biến động sử dụng đất tôn giáo tín ngưỡng Quận 9 2010 -2015

BẢN ĐỒ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NGHĨA TRANG QUẬN 9 GIAI ĐOẠN 2010 - 2015



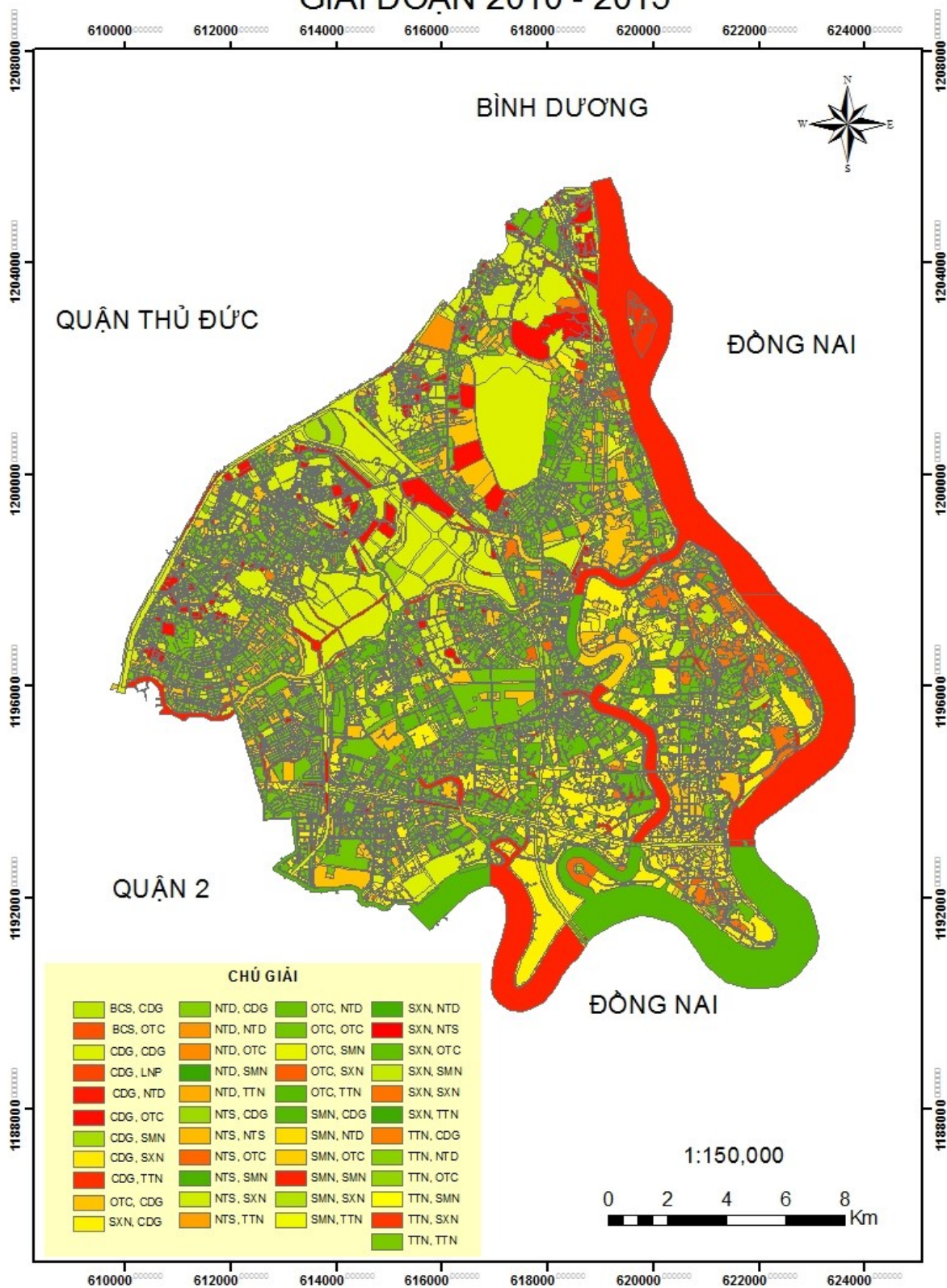
Hình 4.9. : Bản đồ biến động sử dụng đất nghĩa trang nghĩa địa Quận 9 2010 -2015

BẢN ĐỒ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT BẰNG CHƯA SỬ DỤNG QUẬN 9 GIAI ĐOẠN 2010 - 2015



Hình 4.10. : Bản đồ biến động sử dụng đất bằng chưa sử dụng Quận 9 2010 -2015

BẢN ĐỒ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT QUẬN 9 GIAI ĐOẠN 2010 - 2015



Hình 4.11. : Bản đồ biến động sử dụng đất Quận 9 2010 -2015

CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Ứng dụng GIS phân tích biến động sử dụng đất là cách tiếp cận có hiệu quả. Vì chúng ta không chỉ đơn thuần thống kê các diện tích biến động mà còn chỉ ra được chúng biến động ở các loại hình sử dụng nào. Qua đó ta hiểu rõ hơn việc quy hoạch và sử dụng đúng hay không đúng nguồn tài nguyên đất đai có ảnh hưởng rất lớn đến kinh tế xã hội của một quốc gia, dân tộc.

Đề tài nghiên cứu hoàn thành đạt được kết quả bao gồm các bản đồ biến động sử dụng đất các loại NTS, SXN, OTC, SMN, CDG, TTN, NTD, BCS và chỉ ra được nguyên nhân chi phối các loại hình sử dụng đất.

5.2. Kiến nghị

Do thời gian thực hiện đề tài có hạn chế cùng với vốn kiến thức hạn chế nên đề tài chỉ dừng lại ở phần biến động. Với hướng nghiên cứu này thì có thể tiếp xúc sâu hơn như xác định xu hướng, dự báo tình hình cho các năm sau, đề xuất các phương án sử dụng đất đai hợp lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bello, I.K. and Arowosegbe, O.S., 2014. Factors Affecting Land Use Change on Property Values in Nigeria, *Journal of Research in Economics and International Finance*, Vol. 3(4): 79 – 82.
2. Chi cục Thống kê quận 9, 2014. Niên giám Thống kê quận 9.
3. FAO, 1999. *Land use classification for Agri - Enviromental statistics/indicators*, Working paper No.13, Rome, Italy.
4. Lambin, E. and Geist, H., 2007. Causes of land-use and land-cover change. In C. J. Cleveland (Ed.), *Encyclopedia of Earth*, Washington, DC: Environmental Information Coalition, National Council for Science and the Environment.
5. Muller D., 2003. *Land-use change in the Central Highlands of Vietnam*. PhD thesis, Institute of Rural Development Georg-August-University of Gottingen, Germany.
6. Nguyễn Thị Thu Hiền, 2015. *Nghiên cứu biến động và đề xuất các giải pháp quản lý sử dụng đất hợp lý huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh*. Luận án tiến sĩ, Học viện Nông nghiệp miền Nam.
7. Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp miền Nam, 2013. Báo cáo thuyết minh tổng hợp – quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Vũ Nguyên, Jean-Christophe Castellab and Peter H. Verburg, 2002. Mô hình hóa thay đổi sử dụng đất tại huyện Chợ Đồn với phương pháp CLUE-S. *SAM Paper Series* 16.
9. Vu, K.C., 2007. *Land use change in the Suoi Muoi catchment, Vietnam: disentangling the role of natural and cultural factors*. PhD thesis, Katholieke Universiteit, Leuven, Belgium.